

**KHẢO CỨU LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ
TRIỂN KHAI VIỆC THỰC HIỆN BỘ SƯU TẬP THÁC BẢN
VĂN KHẮC HÁN NÔM VIỆT NAM (EFEO 1910 - 1944)**

PHILIPPE PAPIN*

Tóm tắt: Thông qua sưu tập và khai thác những thông tin ghi chép bằng Pháp văn trong khoảng nửa đầu thế kỉ XX, kết hợp với phân tích một cách có hệ thống về các dãy kí hiệu và niên đại trên thác bản văn bia, bài viết này phục dựng lịch sử 35 năm (1910-1944) khi Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp (EFEO) tổ chức in rập 21.980 kí hiệu thác bản văn khắc Hán Nôm. Bài viết nêu ra hai giai đoạn sưu tầm tích cực: giai đoạn đầu kéo dài 10 năm (1910-1920, với 11.000 thác bản) và giai đoạn sau cùng kéo dài 4 năm (1941-1944, với 6.000 thác bản); xen giữa là khoảng 20 năm ngưng trệ, chỉ bổ sung được 4.000 đơn vị. Về chính sách lựa chọn sưu tầm, trước năm 1932 EFEO thiên về sưu tầm văn bia có niên đại trước thời Nguyễn, từ năm 1933 trở đi mới mở rộng niên đại sưu tầm, chuyển trọng tâm sang văn bia thời Nguyễn.

Từ khoá: bi kí học, thác bản, văn bia, Việt Nam

Abstract: By collecting and utilizing information recorded in French during the first half of the twentieth century, combined with a systematic analysis of the serial numbers and dates inscribed on the EFEO rubbings of stone inscriptions, this article reconstructs a 35-year history (1910-1944) during which the EFEO organized the production of 21,980 Sino-Nôm inscription rubbings. The article argues that there were two periods of active collecting: the first, lasting ten years (1910-1920, with 11,000 rubbings), and the second, lasting four years (1941-1944, with 6,000 rubbings). Between them lay a twenty-year hiatus, during which only 4,000 units were added. Regarding collection policy, before 1932 the EFEO tended to focus on inscriptions predating the Nguyễn dynasty; from 1933 onward, it broadened the chronological scope of collection, shifting its emphasis to Nguyễn-period inscriptions.

Keywords: epigraphy, rubbing, stele inscription, Vietnam

Quá trình hình thành tổng tập 21.980 kí hiệu thác bản do Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp (EFEO) thực hiện từ các văn khắc tại Việt Nam, chủ yếu là văn khắc trên bia đá, vẫn còn nhiều điểm chưa sáng tỏ. Mặc dù các thác bản này được bảo quản trong tình trạng hoàn hảo tại Viện Nghiên

cứu Hán Nôm từ năm 1979, thậm chí đã được xuất bản cũng như lập danh mục¹; nhưng các thông tin chi tiết như thời điểm chúng được thực hiện là khi nào, tiến độ triển khai và tiêu chí lựa chọn ra sao, vẫn chưa được xác định rõ ràng². Nguyên nhân

* GS.TS., Viện Khảo cứu cao cấp Pháp (EPHE)

có thể là do EFEO hầu như không ghi chép lại quá trình thực hiện. Dù đây là một chương trình có quy mô lớn, kéo dài nhiều năm, đầy thách thức và chắc hẳn rất tốn kém, nhưng dấu vết của quá trình triển khai thực hiện gần như không xuất hiện trong hệ thống tư liệu lưu trữ của Viện. Thông tin hiện có chỉ giới hạn ở 18 ghi chú vắn tắt trong các trang cuối của ấn phẩm *Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient* (BEFEO - Tập san Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp), các số xuất bản từ năm 1910 đến 1931³ và vón vẹn 10 dòng trong một tài liệu nhỏ phát hành ngay sau Chiến tranh Thế giới thứ hai. Có thể nói, nguồn tư liệu về chủ đề này vô cùng ít ỏi. Tuy nhiên, có thể tái dựng phần nào quá trình ấy bằng cách đối chiếu thông tin từ hai nguồn: (1) các ghi chú đôi khi được viết bên lề thác bản, (2) các phép tính thống kê về số lượng, niên đại và hệ thống kí hiệu của thác bản. Phương pháp này cho phép xác định lại trình tự thời gian, cách thức thực hiện, những khó khăn gặp phải và các lựa chọn mang tính học thuật mà EFEO đã thực hiện trong khuôn khổ một công trình khoa học đồ sộ - một trong những thành tựu tiêu biểu nhất của cơ quan này tại Việt Nam.

1. Một “khối liệu lạng cẩm”

Thật khó hình dung rằng EFEO hầu như không đề cập đến các đợt rập thác bản trong các số BEFEO, trong khi ấn phẩm này vốn là kênh chính thức để thông tin tới độc giả về hoạt động của Viện, đặc biệt là các chuyên mục “Kí sự” (*Chroniques*) và “Văn bản hành chính” (*Documents administratifs*), nơi chỉ có mười tám lần nhắc đến các đợt làm thác bản. Điều bất thường ấy càng trở nên khó hiểu hơn khi

trong các hồ sơ lưu trữ tại Paris, kể cả báo cáo cá nhân của các nhà nghiên cứu, hoàn toàn không tìm thấy bất kỳ tài liệu nào liên quan đến hoạt động này⁴.

Tuy nhiên, quá trình hoàn thành hơn 20.000 thác bản trong hơn ba thập kỷ, như sẽ đề cập sau đây, chắc chắn đòi hỏi phải huy động một lượng lớn nhân lực, thời gian và tiền bạc; và do đó, ắt hẳn kéo theo cả một khối lượng công việc hành chính không hề nhỏ. Về mặt nghiên cứu khoa học, đáng lẽ phải có các báo cáo tổng kết, ghi chép, bảng biểu, bản đồ, hồ sơ tiên độ, sổ theo dõi hiện trường⁵ và sổ tiếp nhận thác bản tại thư viện. Về mặt hành chính, phải có: các tài liệu về ngân sách, đơn yêu cầu cấp kinh phí, bảng lương của người làm thác bản, các chứng từ thanh toán chi phí công tác, hóa đơn mua mực, giấy, giá kệ để lưu trữ thác bản, v.v... Những tài liệu này, dù ít hay nhiều, chắc chắn phải tồn tại. Nếu không ở Paris thì hẳn là chúng vẫn còn ở Hà Nội khi EFEO rời Việt Nam vào năm 1956. Tôi đã bắt đầu tìm kiếm chúng từ cách đây hai mươi năm, khi mọi thứ vẫn còn nguyên vẹn trong trụ sở cũ của EFEO, khi ấy đã trở thành Thư viện Thông tin Khoa học xã hội, đơn vị kế thừa các tòa nhà, sách vở và kho lưu trữ của Viện. Thế nhưng, tôi không tìm thấy tài liệu liên quan mà chỉ phát hiện một số bản thảo viết tay tiếng Nhật chưa được đánh mã lưu trữ. Kể từ đó, toàn bộ tài liệu tại đây đã được chuyển tới một địa điểm khác ở Hà Nội, khiến cơ hội tìm kiếm càng trở nên mong manh hơn.

Tuy nhiên, dưới lớp bụi thời gian trong một góc kho lưu trữ, hẳn vẫn còn đâu đó nhiều mét khối hồ sơ tài liệu thuộc chương

trình rập thác bản của EFEO đang chờ được khám phá. Ở đó có thể tìm thấy nhiều cuốn sổ đăng ký lớn, bìa cứng, với những dòng và cột: chính là bản kê thác bản - tài liệu tối quan trọng, niềm khao khát của các nhà nghiên cứu văn khắc Việt Nam. Bởi quả thực, thật khó có thể hình dung rằng một bản kê như vậy lại chưa từng được lập trước đây. Chắc chắn, nó đã tồn tại, dù dưới hình thức này hay hình thức khác, như *BEFEO* đã gợi mở vào năm 1930 khi đề cập đến “những cơ sở đầu tiên nhằm xây dựng một Bản kê có hệ thống các công trình và văn khắc An Nam có giá trị đáng kể, xét trên phương diện tư liệu hay niên đại”⁶. Ít nhất đã có một danh mục sơ bộ, ghi lại ngày tháng và kí hiệu của các thác bản trước khi chúng được đưa vào kho lưu trữ. Về vấn đề này, và có thể cả trong những trường hợp nghiên cứu khác, việc khai thác kho tư liệu đồ sộ nặng hơn mười lăm tấn của Émile Gaspardone - vốn trước đây khó tiếp cận nhưng hiện nay đã được bảo quản tại Tư Đạo văn khố (Shido bunko), kho tư liệu đặc biệt của Đại học Keio - có thể mở ra những hướng đi đầy triển vọng. Không loại trừ khả năng kho tài liệu này chứa bản sao của bản kê đó, thậm chí các danh mục gốc, bởi lẽ nhân viên của EFEO thường hay thuê các Nho sĩ người Việt sao chép những tài liệu mà họ cần để sử dụng cho mục đích cá nhân - chính các bản sao loại này đã và đang góp phần làm phong phú thêm thông tin tài liệu Việt Nam tại Thư viện của Hiệp hội Châu Á ở Paris.

Có thể nhận định rằng nguồn tư liệu hiện còn về quá trình thiết lập và vận hành chương trình thu thập thác bản của EFEO

tại Việt Nam là hết sức hạn chế. Hiện không có bất kỳ tài liệu lưu trữ nào, cũng không còn nhân chứng liên quan; tất cả chỉ được phản ánh qua một vài thông tin ít ỏi, rời rạc trong những trang cuối của tập san *BEFEO*.

Dù có đầy đủ thông tin, vẫn rất khó lý giải tại sao việc sưu tập thác bản lại được *BEFEO* đề cập một cách ít ỏi, mơ hồ và sơ sài đến vậy. Càng khó hiểu hơn khi các nhà nghiên cứu của EFEO hầu như chưa bao giờ sử dụng nguồn tư liệu này. Phải chăng sự thiếu vắng tài liệu về chương trình thác bản xuất phát từ việc đây vốn dĩ không nằm trong mối quan tâm chính của EFEO? Thực tiễn nghiên cứu và bảo quản tư liệu thời bấy giờ khiến giả thiết này trở nên có căn cứ. Mặc dù EFEO, với tầm nhìn xa, đã sớm nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo tồn di sản văn khắc của Việt Nam, nhưng trong giai đoạn giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, cơ quan này lại không coi thác bản là một nguồn sử liệu cần khai thác. Theo quy chế tổ chức, EFEO tập trung chủ yếu, nếu không muốn nói là gần như hoàn toàn vào khảo cổ học, kiến trúc và công tác trưng bày bảo tàng, và trên thực tế, mối quan tâm của họ đối với lĩnh vực lịch sử vẫn còn khá hạn chế.

Chỉ đến khi Claude Maitre [1876-1925] giữ chức Quyền Giám đốc của EFEO, thì giá trị lịch sử của các văn bản khắc trên bia đá mới thực sự được ông chú ý và đánh giá đúng mức. Năm 1904, ông đã nhấn mạnh điều này trong bài thuyết trình gửi tới Ủy ban Cổ vật Bắc Kỳ như sau:

Thu thập các văn khắc ở Bắc Kỳ là một nhiệm vụ hết sức cấp thiết. Các văn khắc

này rất phong phú, phản ánh rõ nét truyền thống lâu đời của người An Nam từ thời cổ đại trong việc dựng bia khắc chữ để lưu giữ những sự kiện quan trọng liên quan đến lịch sử quốc gia và địa phương, đặc biệt là các hoạt động xây dựng công trình kiến trúc. Việc khai thác một cách có hệ thống nguồn tư liệu văn khắc chắc chắn sẽ bổ sung những dữ liệu quý giá, góp phần làm phong phú thêm hiểu biết về lịch sử An Nam bên cạnh những gì mà chính sử nghèo nàn của họ đã cung cấp⁷.

Lời kêu gọi đó không được lắng nghe, và kết quả đã rõ: chúng ta phải đối mặt với một lỗ hổng lớn trong thư mục tài liệu. Ba mươi hai năm sau, khi số lượng thạc bản thu thập được lên tới khoảng 12.000 - 13.000 bản, Émile Gaspardone đã lên tiếng trên *La Revue de Paris* [*Tạp chí Paris*]. Với giọng điệu gay gắt vốn có, ông phê phán EFEO trong một thời gian dài đã quá xem nhẹ nghiên cứu khoa học lịch sử, đồng thời nhấn mạnh rằng “vô số văn bia trên khắp cả nước vẫn chưa từng được giải mã”. Ông bày tỏ tiếc nuối trước thực trạng ấy, rồi bằng một cách diễn đạt giàu hình ảnh, ông kêu gọi các nhà nghiên cứu suy ngẫm về ý nghĩa của “một khối liệu lặng câm đến thế”⁸.

Nhưng liệu một EFEO có khuynh hướng nghiên cứu lịch sử rõ rệt hơn có khai thác nội dung thông tin từ các văn bia không? Khả năng này rất thấp. Khác với văn bia của Champa và Campuchia - vốn ít về số lượng, có niên đại cổ, gắn liền với lịch sử vĩ mô như chế độ quân chủ, quan hệ ngoại giao khu vực hay tôn giáo có tổ chức, và đặc biệt mang tính không thể thay thế do quá thiếu vắng nguồn tư liệu khác -

đã sớm được nghiên cứu và phân tích, văn bia Việt Nam lại có đặc điểm khác hẳn. Chúng có niên đại muộn (97% được khắc sau thế kỷ XVI) và chủ yếu phản ánh đời sống thường nhật ở nông thôn. Tuy nhiên, vào thời điểm bấy giờ, đời sống của tầng lớp bình dân chưa phải là đối tượng nghiên cứu. Ngay cả ở châu Âu, cũng chưa có ai chú ý đến đời sống của nông dân Pháp dưới thời vua Louis XIV hoặc đến chủ nghĩa sùng đạo nông thôn ở Đại công quốc Toscana. Trong bối cảnh như vậy, khó có thể kỳ vọng rằng các nhà nghiên cứu của EFEO, vốn được đào tạo ở Pháp, lại dành sự quan tâm cho những vấn đề lịch sử mà ở những nơi khác cũng chưa ai đặt ra. Khi lần đầu đặt chân đến Đông Dương và tiếp xúc với một nền văn minh hoàn toàn xa lạ, lẽ tự nhiên là họ bắt đầu từ những bước cơ bản: thiết lập niên đại tổng quát và nghiên cứu các biên niên sử cùng những bản viết tay mang tính nền tảng. Do đó, nếu nói rằng “các văn bia chưa từng được giải mã” - mà thực ra Gaspardone chỉ cần dùng từ “đọc” là đủ - thì đơn giản là vì ngay cả các sử gia chuyên nghiệp khi ấy cũng không mấy may quan tâm đến chúng.

Đi xa hơn một bước: giả định rằng các sử gia tiên phong thời bấy giờ thực sự mong muốn tiếp cận hệ thống minh văn này bằng phương pháp khoa học, liệu họ có thể thực hiện được không? Câu trả lời vẫn còn bỏ ngõ. Hơn bốn phần năm số văn bia đó ghi chép về các khoản cung tiến nhỏ lẻ từ dân làng cho đình và chùa; chúng phản ánh những sự kiện có tính chất cục bộ địa phương, riêng lẻ, phi hệ thống và luôn giới hạn trong phạm vi cá nhân hoặc gia

đình. Nói cách khác, tuy chúng cung cấp hàng chục nghìn thông tin, nhưng tất cả đều tồn tại dưới dạng manh mún. Để tổng hợp, thống kê, sắp xếp và phân loại các dữ liệu này theo địa điểm, niên đại, loại hình, và cuối cùng là nhận diện được cấu trúc logic của chúng, phải cần đến những công cụ tiên bộ vượt bậc, chứ không phải các loại phiếu giấy đục lỗ bằng tay rồi được xâu lại bằng kim khâu - như cách mà Pierre Goubert và Pierre Chaunu từng sử dụng (mà ngay cả việc đó cũng chỉ diễn ra vào thời kỳ hậu chiến). Nếu đặt vào bối cảnh thập niên 1930, thì dù là người tiên phong, dù sở hữu sự mẫn cảm sắc sảo về sử học, cũng khó tránh khỏi sự nản lòng trước một khối lượng thác bản đồ số, chỉ ghi chép những mẩu chuyện nhỏ nhặt và thiếu liên kết. Những vụ việc vụn vặt về đời sống tôn giáo hay kinh tế mang tính vi mô của làng xã dường như không đủ sức thuyết phục để dồn công sức nghiên cứu. Nói ngắn gọn: một công trình nghiêm túc nghiên cứu văn bia cung tiến đòi hỏi trước tiên phải có một phương pháp tiếp cận định lượng, song cách tiếp cận này vào thời điểm đó (nửa đầu thế kỷ XX) là không khả thi. Chỉ đến thời kỳ gần đây - với sự phát triển của công nghệ tin học, thuật toán, cơ sở dữ liệu, xử lý tự động và hình ảnh số - thì hướng nghiên cứu đó mới có thể tiến hành.

Tình trạng đình trệ trong nghiên cứu thác bản văn khắc Việt Nam xuất phát từ tổng hợp nhiều yếu tố: một cơ quan nghiên cứu ít chú trọng đến lịch sử, một nền sử học ít quan tâm đến tầng lớp bình dân, cùng với khối lượng tư liệu đồ số nhưng rời rạc và thiếu hệ thống. Chính vì vậy, trong suốt

nhiều thập kỷ, cho đến những năm 2000, phong tư liệu này gần như bị lãng quên trong các kho lưu trữ của EFEO và các đơn vị tiếp quản sau đó.

Nhưng nếu vậy, điều gì đã thúc đẩy EFEO khởi xướng và bền bỉ triển khai bộ sưu tập thác bản đồ số này?

2. Khởi động các chiến dịch rập thác bản và vai trò của người Việt

Trong bài trình bày trước Ủy ban Cố vật Bắc Kỳ, đã được trích dẫn một phần ở trên, Claude Maitre, với khả năng nhìn xa trông rộng, đã khẳng định như sau:

Danh mục các di tích Chăm và Campuchia, được xếp hạng di tích lịch sử, về cơ bản đã hoàn tất (...). Vì vậy, đã đến lúc mở rộng phạm vi thám sát khảo cổ và nghiên cứu văn khắc sang khu vực Bắc Kỳ (...). Tuy nhiên (...) vẫn chưa có một công trình nào ở Bắc Kỳ được tiến hành với đầy đủ tính khoa học và kỹ thuật cần thiết. Riêng đối với văn khắc An Nam, nghiên cứu hoàn toàn chưa được định hình; công tác thu thập văn bia An Nam thậm chí còn sơ khai hơn cả nghiên cứu về văn bia của vương quốc Himyar, vốn vẫn đang bị vùi lấp trong những hoang mạc thuộc xứ sở Ả Rập Thịnh vượng. (...). Tôi không cần phải bàn luận thêm để thấy rõ tính cấp thiết của việc rập thác bản cũng như thu thập những văn bia còn tồn tại và có giá trị. Đây rõ ràng là nhiệm vụ không thể trì hoãn để xây dựng một cơ sở tư liệu có hệ thống, đầy đủ và phong phú, tạo tiền đề hình thành một bộ sưu tập thác bản văn khắc An Nam trong tương lai⁹.

Sáu năm sau, khi đã chính thức trở thành Giám đốc EFEO, Claude Maitre đã

phát động các chiến dịch làm thác bản văn bia. Những nhân viên người Việt được cử đến các đền, chùa tại Hà Nội và các làng lân cận để thực hiện công tác này. Trong chuyên mục “Kí sự” của *BEFEO* năm 1910 có viết: “Bộ sưu tập thác bản của chúng tôi trước đây chỉ có một số ít mẫu văn bia An Nam; nay được bổ sung một số lượng đáng kể thác bản thu thập từ các chùa ở Hà Nội theo kỹ thuật của người Trung Quốc: trên nền giấy được phủ mực tàu màu đen, các ký tự hiện rõ nét màu trắng do chúng được khắc lõm. Phương pháp này được áp dụng vì nó giúp việc đọc văn bản dễ dàng hơn rất nhiều, đồng thời cho phép chụp ảnh trực tiếp từ thác bản”¹⁰. Một phần khác trong chuyên mục “Văn bản hành chính” ghi rõ: Henri Maspero, thời điểm đó là nghiên cứu sinh của Viện, “đã đảm nhận việc làm thác bản cũng như phân loại văn khắc An Nam”, chủ yếu tập trung ở khu vực Hà Nội. Cùng thời điểm này, Léopold Cadière, phái viên của EFEO tại miền Trung Việt Nam, “đã tự nguyện phụ trách việc thực hiện thác bản văn bia phía Bắc Trung Kỳ”¹¹. Bốn năm sau, Léonard Arousseau, nghiên cứu sinh và cũng là người kế nhiệm vai trò Giám đốc EFEO trong tương lai (1926-1929), đã hợp tác với Cadière trong việc rập thác bản các văn bia ở khu vực Huế¹².

Maspero, Cadière, Arousseau và một số người Pháp khác chủ yếu đóng vai trò giám sát hơn là trực tiếp thực hiện¹³. Phần lớn hoạt động làm thác bản thực tế do các Nho sĩ người Việt trực thuộc EFEO đảm trách, ngay từ những chiến dịch đầu tiên và trong suốt các đợt tiếp theo. Hiện không có

bất kỳ tài liệu văn bản hay lưu trữ nào cung cấp thông tin về họ, nhưng tên tuổi của họ vẫn trực tiếp hiện diện trên các tờ thác bản thông qua chữ ký thường xuất hiện ở lề phải, ít nhất cho đến khoảng kí hiệu 13000. Một người Tuấn 梭¹⁴ đã ký tên vào tờ đầu tiên trong bộ thác bản, sao lại nội dung một văn bia cung tiến dựng năm 1776, đặt tại một cơ sở thờ tự nằm ở bên kia sông Hồng, đối diện Hà Nội. Tên của ông cũng liên tục xuất hiện trên mười ba tờ thác bản tiếp theo, và đều đặn về sau. Ngoài ra, còn có nhiều người khác để lại tên trên các thác bản, như: Bình 評, Giang 江, Vân 雲, Trạc 權, Thực 殖, Thành 成, Kính 敬, Ninh 寧, Thái 泰, Thiệp (người này ký bằng chữ Quốc ngữ), v.v... Hiện tượng ký tên lên thác bản chấm dứt vào đầu những năm 1930, ngoại trừ 28 trường hợp có kí hiệu từ 14.485 đến 14.517. Trong nhóm này xuất hiện hai họ tên đầy đủ bằng chữ Quốc ngữ: Nguyễn Văn Tô và Ngô Quý Lược. Hai người này đã làm thác bản cho 9 quả chuông và 18 văn bia tại huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Yên¹⁵. Nhiều khả năng, vào thời điểm ấy, khi hoạt động làm thác bản đã suy giảm đáng kể, họ được tuyển dụng như những cộng tác viên địa phương tạm thời, và họ tên của họ xuất hiện đầy đủ chỉ là một ngoại lệ so với trước đó.

Những người làm thác bản không chỉ để lại tên của họ bên lề các thác bản. Đôi khi, họ còn ghi thêm một số thông tin quan trọng, chẳng hạn như kích thước của văn bia (chiều cao và chiều rộng, tính bằng centimet), số cột chữ được khắc, số ký tự trong cột dài nhất, thông tin chi tiết về niên đại khắc dựng bia, hoặc các nét bút bổ sung để phục dựng những đoạn chữ khó đọc

hoặc không thể sao chép do khắc quá sâu hoặc quá nông, như trường hợp những bài vị có trang trí cách điệu. Ngoài ra, tuy hiếm gặp hơn, cũng có một số ghi chú về bối cảnh. Chẳng hạn, ở lễ phải thác bản của một bức tượng nhỏ bằng đá mài tròn kiểu cabochon, có ghi: 這像在普賴寺貞慈塔之前 “Bức tượng này nằm trước tháp Trinh Từ trong chùa Phổ Lại”¹⁶. Ở phần trên của một thác bản khác, có một dòng ghi chú bằng chữ Quốc ngữ, mang dấu ấn phương ngữ và mắc một số lỗi chính tả, nội dung như sau: “Hai cái này [văn khắc số 11.302 và 11.303] chôn úp với nhau, người ta mới đào thấy”¹⁷.

Tuy nhiên, thông tin có giá trị nhất được ghi chép một cách hệ thống¹⁸ bằng chữ Hán chính là phần chú thích về địa điểm thực hiện thác bản, tức là vị trí đặt văn bia¹⁹.

Thông tin về địa điểm trước hết được xác định qua hệ thống phân cấp hành chính: tỉnh 省, phủ 府 (nếu có), huyện 縣, tổng 總, xã 社 và thậm chí là thôn 村 hay giáp 甲 (tức một khu thuộc thôn). Hệ thống phân cấp này phản ánh đơn vị hành chính tại thời điểm thực hiện thác bản, tức là vào nửa đầu thế kỷ XX, khi danh mục địa danh và hệ thống bản đồ hành chính Việt Nam đã tương đối hoàn chỉnh. Nhờ đó, chúng ta có thể dễ dàng xác định chính xác nơi đặt văn bia, điều không thể thực hiện nếu chỉ dựa vào các địa danh mà nội dung văn bia cung cấp. Quả vậy, hệ thống địa danh và phân cấp hành chính ở Việt Nam đã thay đổi rất nhiều qua các thời kỳ, đặc biệt là sau năm 1954. Tên cổ của một ngôi làng thường không cung cấp đủ cơ sở để xác định vị trí

của nó, trong khi địa danh vào đầu thế kỷ XX lại mang tính định danh rõ ràng. Khi đối chiếu cả hai hệ thống tên gọi - cổ và hiện đại - ta vừa có thể gọi đúng tên địa danh theo thời kỳ, lại vừa xác lập được vị trí cụ thể trên bản đồ hiện hành. Nhờ sự cân trọng trong ghi chép của những người làm thác bản mà ngày nay chúng ta có thể nghiên cứu một cách nghiêm túc về phân bố địa lý của hệ thống văn bia. Bên cạnh đó, họ còn bổ sung các thông tin chi tiết (toàn bộ hoặc một phần) về vị trí đặt bia, bao gồm: loại hình di tích nơi đặt bia; vị trí của bia trong di tích (bên trái, bên phải, phía trước hoặc phía sau); số thứ tự của văn bia nếu có nhiều đơn vị bia xếp thành hàng; mặt bia thể hiện trong thác bản (mặt trước, mặt sau, mặt phải, mặt trái) và tổng số mặt bia có khắc chữ (một, hai, ba, hoặc lên đến tám mặt trong trường hợp bia trụ).

Bằng cách kết hợp hai nguồn thông tin: tên làng và vị trí cụ thể của văn bia, người nghiên cứu có thể đạt được độ chính xác cao trong việc định vị điểm đặt bia. Dưới đây là hai ví dụ minh họa tiêu biểu. Trên lễ thác bản của một văn bia có niên đại 1721 (kí hiệu 10.524) ghi rằng: “Mặt trước của tấm bia có ba mặt khắc, nằm phía ngoài bên trái của đình làng Trung Bản 中板, tổng Hà Nam, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Yên”. Nếu không có chỉ dẫn này sẽ không thể tìm thấy ngôi làng, vì trên bia ghi là “làng Phong Lưu 風流, huyện Yên Hưng, phủ Hải Đông, đạo An Bang”. Tương tự, trên thác bản của một văn bia khắc năm 1697 (kí hiệu 5.232), có ghi: “Mặt trước của tấm bia có hai mặt khắc, đặt ở hàng thứ ba, dãy bên phải của chùa

Hồng Phúc, làng Xuân Ô, tổng Khắc Niệm, huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh”. Trong khi đó, nội dung văn bia lại ghi rằng làng này thuộc huyện Tiên Du. Trong cả hai trường hợp trên, cũng như đối với tất cả các văn bia khác, để xác định vị trí của ngôi làng và của văn bia, cần phải dựa vào ghi chú của người làm thác bản. Trong trường hợp đáng tiếc khi văn bia gốc không còn, mà điều này cũng hay xảy ra, thì thác bản chính là bản sao duy nhất còn lại.

Những người làm thác bản của EFEO đã hoàn thành một công trình đáng khâm phục trong điều kiện hết sức khó khăn của thời kỳ đó. Không biết bằng cách nào, họ đã rong ruổi từ làng này sang làng khác, từ ngôi chùa này sang đền miếu nọ, mang theo những cuộn giấy, con lăn, bút lông và những thùng mực để thực hiện công việc được giao. Hiện nay, họ mới chỉ được biết đến qua những cái tên xuất hiện bên lề thác bản. Nhưng một ngày nào đó, khi không thể tìm thấy thông tin trong các kho lưu trữ, thì cần phải tiến hành những nghiên cứu sâu hơn trong các gia đình, dòng tộc để có thể viết lại câu chuyện của họ. Dù sao đi nữa, rõ ràng là các nhà sử học Việt Nam cũng như EFEO - tổ chức đã tuyển dụng họ - nợ họ một lời tri ân sâu sắc.

3. Diễn trình đứt nối của việc rập thác bản

Cuối năm 1910, năm đầu tiên triển khai chương trình thác bản, BEFEO ghi nhận rằng: “Số lượng thác bản thu được lên tới 204 bản”, chủ yếu có nguồn gốc từ “thành phố Hà Nội và vùng ngoại ô”²⁰. Năm tiếp theo: “Số lượng thác bản văn khắc An Nam tăng lên từng ngày, chỉ trong một năm, đã tăng từ 200 lên 1.000. Công

tác thác bản, trước đây chỉ giới hạn trong khu vực Hà Nội, nay đã được mở rộng ra nhiều tỉnh thuộc Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ”²¹. Đến năm 1914: “Chúng tôi tiếp tục (...) thu thập thác bản của tất cả các văn bia trước thế kỷ XIX, tức là trước triều đại hiện tại [triều Nguyễn]; bộ sưu tập hiện đã gần đạt 5.000 kí hiệu và vẫn đang tăng đều”²². Đến năm 1918: “Bộ sưu tập thác bản văn khắc An Nam (...) sắp hoàn thiện đối với khu vực Bắc Kỳ”²³.

Những ghi chú này cung cấp ba mốc dữ liệu quan trọng về số lượng thác bản đã được thu thập: 200 bản vào năm 1910, 1.000 bản vào năm 1911 và 5.000 bản vào năm 1914. Ngoài ra, như sẽ được đề cập ở phần sau, ghi chú năm 1918 còn cho thấy công việc sắp hoàn tất với trọng tâm là các văn bia có niên đại trước triều Nguyễn.

Sau đó là khoảng lặng kéo dài suốt mười hai năm.

Đến năm 1930, vấn đề này bất ngờ được nhắc lại, song chỉ với một biến động nhỏ về số lượng:

“Bộ sưu tập thác bản văn khắc An Nam đã tăng thêm 153 đơn vị, thu thập từ tỉnh Hải Dương. (...) Đang sắp xếp một phòng dành cho công tác bảo quản và tra cứu các thác bản. (...) Thiết lập những cơ sở đầu tiên cho một Bản kê có hệ thống các di tích và văn khắc An Nam có giá trị cao về tư liệu hoặc niên đại cổ xưa”²⁴. Năm 1931, một ghi chú ngắn gọn cho biết bộ sưu tập văn khắc đã được bổ sung thêm “11 thác bản văn bia An Nam từ Huế và Lam Sơn”²⁵.

Ghi chép ngắn gọn năm 1930 về 153 thác bản từ Hải Dương có thể được xem như một dữ kiện bổ sung. Khi đối chiếu các

kí hiệu thác bản tương ứng với địa phương này²⁶, có thể nhận thấy tất cả đều nằm trước kí hiệu 13.000, và chỉ từ sau kí hiệu 11.400 mới xuất hiện các chuỗi liên tục đủ dài để có thể chứa 153 kí hiệu liên tiếp. Từ đó, có thể suy luận rằng vào thời điểm xuất bản *BEFEO* cuối năm 1930, công tác thác bản của EFEO đã đạt đến một kí hiệu trong khoảng từ 11.400 đến 13.000. Để thuận tiện trong phân tích tổng quát, có thể tạm ước đoán rằng thời điểm này tương ứng với giai đoạn từ kí hiệu 11.000 đến 13.000.

Một hướng tiếp cận khác là xem xét trực tiếp các thác bản. Chúng được sắp xếp theo thứ tự kí hiệu, không theo nội dung văn bia hay vị trí địa lý. Kí hiệu càng lớn, thời điểm thực hiện thác bản càng muộn; và ngược lại, kí hiệu càng nhỏ, thác bản được thực hiện càng sớm. Tuy nhiên, rất tiếc là chỉ một số ít thác bản có ghi ngày tháng bằng chữ Hán hoặc ký tự La-tinh bên lề. Đây chính là những điểm mốc hiếm hoi có thể dùng để xác lập niên đại cụ thể cho từng thác bản. Ví dụ:

– Điểm mốc thứ nhất: một loạt mười một thác bản (kí hiệu 5681 đến 5691) có nguồn gốc từ Huế, trên mép trên bên phải còn ghi rõ ngày tháng thực hiện: tháng 3 và tháng 4 năm Duy Tân thứ 8, tức tháng 4 và tháng 5 năm 1914 theo lịch dương. Như vậy, số hiệu thứ 5.000 đã đạt được vài tháng trước khi thực hiện loạt thác bản này ở Huế: vào cuối năm 1913 hoặc đầu năm 1914. Điều này trùng khớp với ghi chú của *BEFEO* năm 1914 (“bộ sưu tập hiện đã gần đạt 5.000 kí hiệu”).

– Điểm mốc thứ hai: một loạt ba mươi hai thác bản (kí hiệu 14485 đến 14517) có

xuất xứ từ tỉnh Vĩnh Yên, trên mép trên có ghi ngày thực hiện: từ ngày 7 đến ngày 31 tháng 3 năm 1938. Có thể nói đơn giản rằng đã chạm được mốc kí hiệu 14.500 vào tháng 3 năm 1938, và ta có thể ước đoán rằng bộ sưu tập đã vượt qua mốc 15.000 vào cuối năm đó.

Các mốc thời gian xác định, kể từ năm 1910 tới năm 1938, đã cho phép tái dựng tiến trình tổng quát của công tác thu thập thác bản cho đến năm cho đến sát Chiến tranh Thế giới thứ hai²⁷.

Chương trình khởi đầu vào năm 1910 với 200 thác bản, đạt mốc 1.000 vào cuối năm 1911 và 5.000 vào cuối năm 1913. Như vậy, tốc độ thu thập ban đầu là 800 thác bản trong năm 1911, sau đó tăng nhanh trong hai năm 1912-1913, với 4.000 thác bản được thực hiện, tương đương 2.000 thác bản mỗi năm. Nếu tốc độ này được duy trì, thì từ năm 1914 đến 1918, số lượng thác bản thu được sẽ vào khoảng 10.000 (2.000 bản mỗi năm), nâng tổng số tích lũy vào cuối năm 1918 lên 15.000 bản (5.000 trước 1914 và 10.000 giai đoạn 1914-1918). Tuy nhiên, điều này không thể xảy ra. Như đã xác định, phải đến cuối năm 1938, tức hai mươi năm sau, kí hiệu thác bản mới đạt ngưỡng 15.000 (kí hiệu 14.500 ứng với thời điểm tháng 3 năm 1938). Điều đó cho thấy tốc độ làm thác bản đã giảm đáng kể sau năm 1913. Nếu giả định rằng tốc độ thu thập trong giai đoạn 1914-1918 giảm một nửa so với hai năm 1912-1913, nghĩa là chỉ còn 1.000 thác bản mỗi năm, gần bằng tốc độ năm 1911, thì tổng số thác bản được thực hiện trong giai đoạn này là khoảng 5.000 bản

(1.000 bản mỗi năm trong 5 năm), đưa tổng số tích lũy vào cuối năm 1918 lên 10.000 thác bản (5.000 trước năm 1914 và 5.000 giai đoạn 1914-1918).

Mốc 10.000 thác bản vào cuối năm 1918 có thể xem là hợp lý, bởi trong năm đó, EFEO đã tuyên bố rằng “bộ sưu tập (...) sắp hoàn thiện”. Có thể chấp nhận giả định rằng EFEO vẫn tiếp tục công việc trong năm kế tiếp với cùng tốc độ; vậy thì chương trình có thể đã được hoàn tất vào cuối năm 1919, với tổng cộng 11.000 thác bản được lưu trữ trong thư viện.

Tình trạng suy giảm tốc độ thu thập thác bản kể từ năm 1914 có thể được lý giải thế này: Sau khi hoàn tất việc rập thác bản tại Hà Nội và vùng phụ cận, riêng khu vực này đã đạt tới khoảng kí hiệu 3.500, nhóm thực hiện buộc phải mở rộng phạm vi khảo sát sang các địa phương xa hơn. Từ kí hiệu 4.000 trở đi, địa bàn hoạt động đã vượt ra ngoài các tỉnh giáp ranh với Hà Nội²⁸. Trong bối cảnh khó có thể hình dung là có diễn ra làn sóng tuyển dụng thêm nhân sự với quy mô lớn (ít nhất thì điều này không được nhắc đến trên *BEFEO*), nên việc mở rộng đó rõ ràng đã khiến nhóm thực hiện tốn nhiều thời gian di chuyển hơn so với giai đoạn trước. Bên cạnh đó, số lượng minh văn ở các tỉnh xa thường ít hơn so với khu vực lân cận Hà Nội. Như thế, những người làm thác bản phải dành nhiều thời gian hơn để tiếp cận các địa điểm có văn bia, trong khi số lượng thu thập được lại giảm đi. Có thể nói, thời gian di chuyển kéo dài và mật độ văn bia thấp chính là hai yếu tố dẫn đến tình trạng tốc độ thu thập thác bản suy giảm đáng kể.

Sau năm 1918, mốc tiếp theo có thể xác định là dãy kí hiệu 12.000 của thời điểm cuối năm 1930, dù đây cũng là mốc ít chắc chắn nhất. Mốc tiếp theo rõ ràng hơn là kí hiệu 15.000 vào cuối năm 1938. Giai đoạn này không chỉ cho thấy sự chậm lại mà còn phản ánh sự sụt giảm nghiêm trọng trong tốc độ thu thập thác bản: chỉ 4.000 thác bản được thực hiện trong suốt 19 năm (1920-1938), tương đương 200 bản mỗi năm. Hoạt động thu thập diễn ra rất hạn chế, thể hiện qua một số đợt nhỏ lẻ, như “153 thác bản thu thập tại tỉnh Hải Dương” vào năm 1930 và còn ít hơn nữa, chỉ “11 thác bản văn khắc An Nam từ Huế và Lam Sơn” vào năm 1931.

Sau năm 1938, do không còn ghi chép nào trong *BEFEO* và thiếu thông tin ngày tháng do những người làm thác bản ghi lại, nên chúng ta không có thêm dấu mốc nào giúp xác định niên đại các thác bản tiếp theo. Mặc dù vẫn còn khoảng 6.000 thác bản cần thực hiện để đạt đến kí hiệu cuối cùng của bộ sưu tập (20.980), nhưng chúng ta hoàn toàn không có manh mối nào về tiến độ công việc, cũng như thời điểm chương trình kết thúc. Để hiểu rõ hơn về những gì đã xảy ra, cần xem xét mười dòng văn bản do George Coedès, Giám đốc EFEO từ năm 1929 đến năm 1946, ghi trong một tài liệu nhỏ được xuất bản vội vã ngay sau Chiến tranh Thế giới thứ hai nhằm tóm lược các hoạt động của EFEO trong giai đoạn 1940-1945²⁹.

Trong phần cuối của mục “Văn khắc” ở trang 19, ông viết như sau³⁰: Văn bia chữ Hán của các xứ An Nam chủ yếu là văn bia tưởng niệm được đặt trong chùa, đình làng

và lãng mộ. EFEO từ lâu đã tiến hành thu thập thác bản từ các bia này. Tuy nhiên, công việc này đã bị gián đoạn vì nhiều lý do, và chỉ được tổ chức lại một cách có hệ thống vào năm 1941 tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ, với sự hỗ trợ tài chính từ ngân sách các tỉnh. Nhờ vậy, hàng nghìn thác bản mới đã được thu thập.

Có hai điểm quan trọng được rút ra từ ghi chú trên:

Thứ nhất, các chiến dịch làm thác bản đã bị gián đoạn hoàn toàn vào một thời điểm trước năm 1941. Vì công việc vẫn tiếp tục diễn ra, dù bị giảm sút về quy mô, cụ thể là vào năm 1930 tại Hải Dương và năm 1938 tại Vĩnh Yên, nên có thể suy đoán rằng sự gián đoạn xảy ra vào khoảng năm 1939-1940. Nguyên nhân có lẽ liên quan đến bối cảnh chính trị lúc bấy giờ, nhưng chủ yếu là do số lượng văn bia cần làm thác bản ngày càng giảm. Xét đến việc ngay từ năm 1918, EFEO đã nhận định rằng “bộ sưu tập thác bản văn khắc An Nam (...) sắp hoàn thiện đối với xứ Bắc Kỳ”, thì hoàn toàn hợp lý khi cho rằng sau thời điểm này, nhóm làm thác bản chỉ tập trung bổ sung những văn bia còn sót lại ở Trung Kỳ và triển khai các chiến dịch nhỏ lẻ ở Đồng bằng sông Hồng, như ở Vĩnh Yên vào năm 1938. Tình trạng này lý giải cho giai đoạn suy giảm kéo dài trong những năm 1920-1938.

Thứ hai, theo Coedès, công tác thu thập thác bản được nối lại vào năm 1941 và nhờ đó, “hàng nghìn thác bản mới” đã được bổ sung vào bộ sưu tập. Nói cách khác, phần còn thiếu - khoảng 6.000 thác bản để đạt tới kí hiệu cuối cùng (20.980) - chính là thành quả của đợt thu thập này. Nhưng thời gian thực hiện số thác bản ấy là bao lâu? Louis Ferréol de Ferry, giám đốc Nha Lưu trữ và Thư viện Đông Dương, khẳng định rằng bộ sưu tập thác bản đã đạt tới kí hiệu 20.938 vào năm 1950, tức là đã hoàn tất³¹. Tuy nhiên, do công việc không thể tiếp tục sau tháng 3 năm 1945 (thời điểm Nhật đảo chính Pháp) và lại càng không thể tiến hành trong bối cảnh Chiến tranh Đông Dương sau đó, cho nên có thể kết luận rằng chương trình đã được hoàn thành trước thời điểm này. Như vậy, giai đoạn cuối cùng của chương trình làm thác bản diễn ra từ năm 1941 đến 1944, với tốc độ trung bình khoảng 1.500 thác bản mỗi năm, tương đương với mức trung bình đạt được trong những năm 1910.

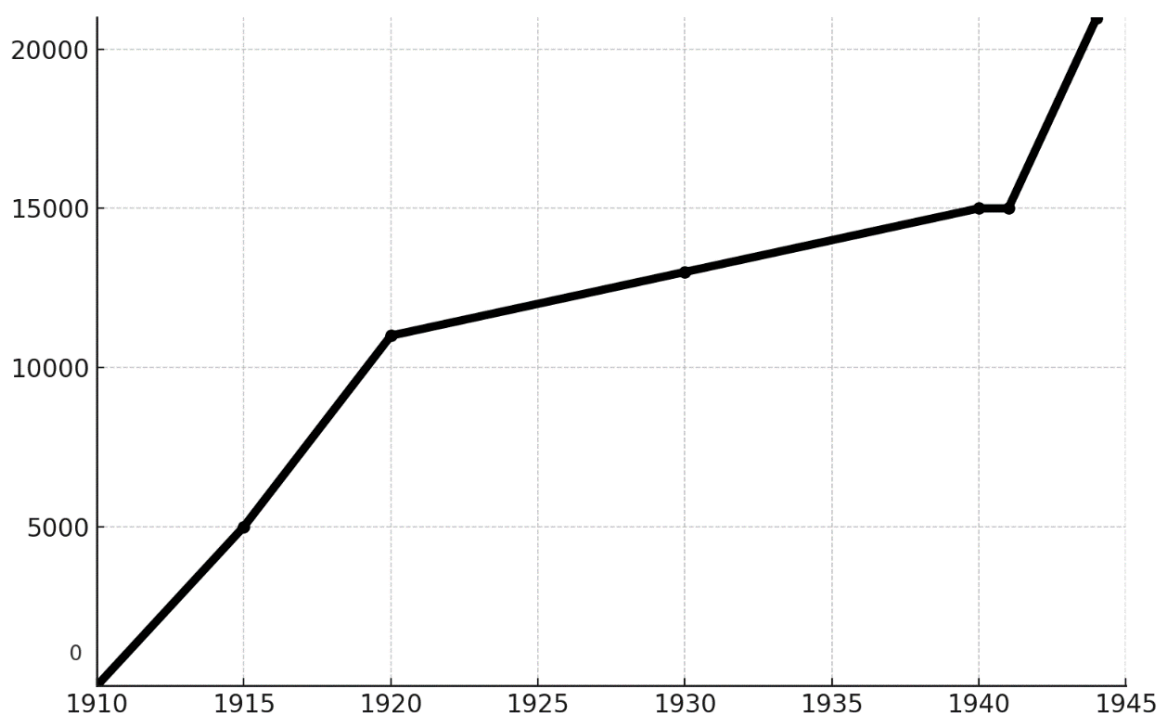
Tất cả những mốc thời gian nói trên, dù được ghi chép trực tiếp hay tái dựng từ dữ kiện, dù chính xác hay chỉ mang tính ước lượng, dưới dạng số liệu hay trình tự thời gian, đều cho phép phác thảo diễn trình của chương trình thác bản do EFEO thực hiện tại Việt Nam.

Bảng 1: Ba giai đoạn hình thành bộ sưu tập thác bản của Việt Nam do EFEO thực hiện

	Số thác bản đã thực hiện	Tỉ lệ % trên tổng tập	Kí hiệu đạt được	Tốc độ trung bình năm
1910-1919 KHỞI ĐẦU	11.000	52 %	11.000	Khoảng 1.500

<i>chi tiết: 1910-1911</i>	1.000	5 %	1.000	800
<i>1912-1913</i>	4.000	19 %	5.000	2.000
<i>1914-1919</i>	6.000	28 %	11.000	1.000
1920-1940 TẠM NGỪNG	4.000	20 %	15.000	Khoảng 200
<i>chi tiết: 1920-1930</i>	2.000	10 %	13.000	200
<i>1931-1938</i>	2.000	10 %	15.000	200
<i>1939-1940</i>	0	0	0	0
1941-1944 TIẾP TỤC VÀ KẾT THÚC	6.000	28 %	20.980	Khoảng 1.500

Biểu đồ 1: Diễn tiến gia tăng tổng số văn bia được rập thành thác bản



Quá trình xây dựng bộ sưu tập thác bản văn khắc diễn ra trong 35 năm, từ 1910 đến 1944. Trong đó có hai giai đoạn phát triển vượt bậc: giai đoạn đầu kéo dài 10 năm, hoàn thành một nửa bộ sưu tập; giai đoạn sau cùng kéo dài 4 năm, đóng góp thêm

gần một phần ba tổng số thác bản. Xen giữa hai giai đoạn này là một khoảng thời gian ngưng trệ kéo dài, chỉ bổ sung được một phần năm vào bộ sưu tập. Trong khi chờ đợi những phát hiện mới có thể giúp xác định chính xác hơn các mốc thời gian

cụ thể, đây là mô hình tái dựng hợp lý nhất mà tôi có thể đề xuất vào thời điểm hiện tại.

4. Hai chiến lược thu thập thác bản

Vẫn còn một vấn đề quan trọng cần được làm rõ. Vì sao vào năm 1918, như đã đề cập, EFEO lại cho rằng bộ sưu tập của mình “sắp hoàn thiện”, và thậm chí mình chứng điều này bằng cách giảm tốc độ, rồi dừng hẳn việc thu thập thác bản? Và nếu như công tác này được nói lại vào năm 1941, thì nguồn thác bản mới bổ sung vào bộ sưu tập đến từ đâu? Thực chất, hai câu hỏi này phản ánh hai mặt của cùng một vấn đề: tiêu chí lựa chọn văn bia để rập thác bản. Những văn bia được thu thập trong hai giai đoạn cao điểm, một ở giai đoạn đầu, một ở giai đoạn cuối, không thuộc cùng một nhóm tư liệu. Những phân tích sau đây sẽ làm rõ điều này.

Tiêu chí lựa chọn đã được áp dụng ngay từ khi bắt đầu những thử nghiệm làm thác bản đầu tiên tại Hà Nội vào năm 1910, dưới sự khởi xướng của Claude Maitre và sự chỉ đạo của Henri Maspero. Khi ấy, nguyên tắc đặt ra là loại trừ các văn bia thuộc triều đại của hai vị vua gần nhất vào thời điểm đó: Thành Thái (1889-1907) và Duy Tân (từ năm 1907), trừ khi những văn bia loại này nằm trong cùng một khuôn viên với các bia cổ hơn, trong trường hợp đó chúng vẫn được làm thác bản “nhằm tạo thành một tổng thể hoàn chỉnh”³². Phương pháp này có thể hợp lý nếu các văn bia “mới” - những văn bia bị loại trừ - nằm ở vị trí đơn lẻ, biệt lập; tuy nhiên, trên thực tế, chúng thường nằm cạnh một hoặc nhiều bia “cổ” có niên đại trước năm 1889, dẫn đến việc tất cả đều được làm thác bản nhằm

đảm bảo tính đồng bộ. Bằng chứng là trong số 1.000 thác bản đầu tiên của bộ sưu tập, tất cả được thực hiện trước năm 1912, có tới gần một phần tư (24%) là các văn bia được khắc sau năm 1888, mà đáng ra về lý thuyết phải bị loại trừ³³. Theo tôi, chính thất bại trong việc áp dụng nguyên tắc loại trừ như vậy đã khiến EFEO trở nên khắt khe hơn nhiều trong việc áp dụng các tiêu chí lựa chọn ngay từ đầu. Sự thay đổi này diễn ra theo hai hướng: một mặt, đẩy mốc loại trừ từ năm 1889 lùi về năm 1802 (mốc khởi đầu của triều Nguyễn); mặt khác, loại bỏ gần như hoàn toàn các văn bia sau năm 1802. Quan điểm này ít nhất cũng đã được thể hiện rõ trong *BEFEO* năm 1914, khi EFEO tuyên bố “thu thập thác bản của tất cả các văn bia trước thế kỷ XIX, tức là trước triều đại hiện tại [nhà Nguyễn - ND]”³⁴ mà không đề cập đến các văn bia sau năm 1802. Trên thực tế, quá trình thu hẹp về niên đại đã xảy ra trước thời điểm được ghi nhận trong *BEFEO*. Ngay từ năm 1914, trong dãy kí hiệu 5.000, tỷ lệ văn bia “mới” chỉ còn 10%. Thực ra quá trình này đã bắt đầu từ năm 1912, cụ thể là từ kí hiệu 1.200, khi số lượng thác bản văn bia thuộc thế kỷ XIX và XX đã sụt giảm mạnh (dù không hoàn toàn biến mất, bởi vẫn có một số ít trường hợp tiếp tục được thu thập).

Cách thức lựa chọn nghiêm ngặt như vậy là hoàn toàn dễ hiểu. Bởi vì sau khi hoàn tất đợt triển khai thực hiện tại Hà Nội và vùng phụ cận, EFEO nhận thấy rằng, để có thể bao quát toàn bộ lãnh thổ Việt Nam - dù 95% số lượng văn bia tập trung ở miền Bắc - việc đề ra các tiêu chí lựa chọn là tất yếu. So với khối lượng công việc khiêm

tồn đã hoàn thành khi ấy, phần còn lại được dự báo là quá lớn, vượt ngoài khả năng hoàn tất như mong đợi. Một yếu tố khác mang tính chi phối, thậm chí có vai trò quyết định, đó là: các văn bia càng cổ xưa thì càng được nhìn nhận là có giá trị cao về mặt bảo tồn di sản - quan điểm này vốn là định hướng chủ đạo của EFEO. Những văn bia đó cần được lưu giữ, bảo vệ và đặc biệt phải tránh bị tái sử dụng hoặc bị đục phá để làm vật liệu cho các công trình mới. Claude Maitre - người được xem là “cha đẻ” của bộ sưu tập văn khắc - đã khẳng định điều này ngay từ năm 1904³⁵.

Đây là lựa chọn chiến lược khi chỉ tập trung vào các văn bia trước thế kỷ XIX. Với lựa chọn này, có thể lý giải được niềm tin của EFEO khi cho rằng công việc hoàn tất chỉ sau tám đến mười năm kể từ khi bắt đầu, cũng như giải thích lý do vì sao các hoạt động sau đó bị chậm lại, chỉ diễn ra khi có nhu cầu hoặc có dịp, và rồi tạm ngừng hoàn toàn. Sứ mệnh đã hoàn thành nên không có lý do gì để EFEO quay lại, dù để kiểm chứng xem tất cả các văn bia trước năm 1800³⁶ đã được làm thác bản hay chưa (trên thực tế là chưa: ngày nay vẫn thường xuyên phát hiện thêm các văn bia thuộc giai đoạn đó chưa được đưa vào bộ sưu tập). Rất đơn giản, theo quan điểm của Émile Gaspardone, không có nhà nghiên cứu nào quan tâm đến vấn đề này. Không tồn tại “nhu cầu” học thuật nào ở đây. Trong hoàn cảnh đó, câu hỏi đặt ra là: làm thêm nữa để làm gì và cho ai? Phần cốt

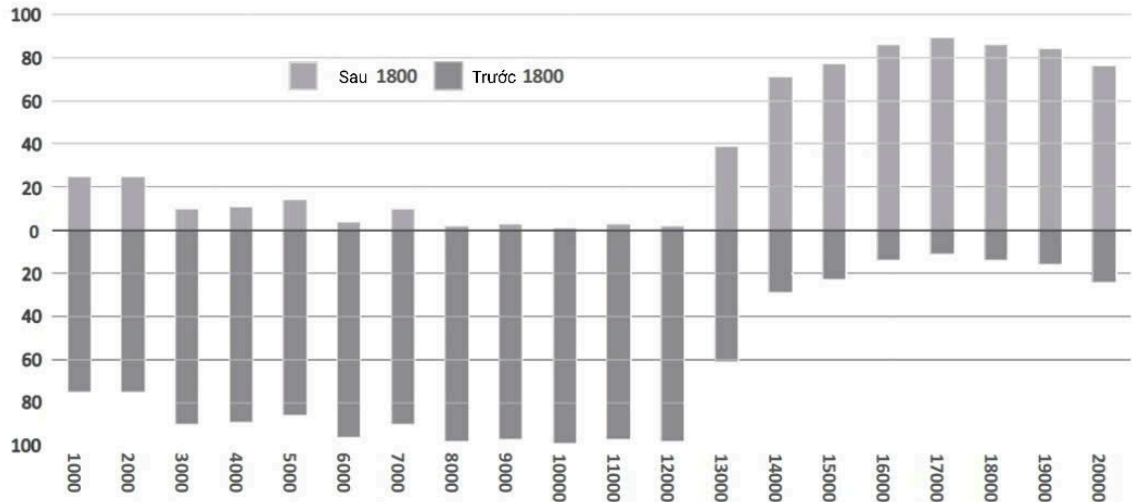
lõi của công cuộc giải cứu di sản đã hoàn thành, các thác bản được bảo quản ngay ngắn và sắp xếp theo thứ tự kí hiệu tại thư viện: các văn bia đã được lưu giữ an toàn, để độc giả sau này sẽ đến tra cứu.

Như vậy, việc nói lại công việc rập thác bản về sau như Coedès đã đề cập - với 6.000 đơn vị thác bản, chiếm gần 30% tổng tập - có ý nghĩa gì?

Câu trả lời đơn giản là: chiến lược đã thay đổi. Vào năm 1941, tuy Đông Dương không có chiến tranh nhưng đang bị Nhật Bản chiếm đóng. Dù vậy, hoàn cảnh này không phải là trở ngại đáng kể cho hoạt động của EFEO; và một quyết định đã được đưa ra nhằm tiếp tục công tác thu thập thác bản một cách “có hệ thống” - theo cách nói có phần mơ hồ của Coedès (xem trích dẫn ở trên). Không thể hiểu cụm từ này có nghĩa là phải bắt đầu lại công việc từ vạch xuất phát mà không cần quan tâm đến niên đại của văn bia, bởi nếu vậy, chắc chắn sẽ có hàng nghìn thác bản bị trùng lặp. Thay vào đó, có lẽ ông muốn nói đến việc mở rộng phạm vi sang các văn bia sau năm 1800 - hoàn toàn hợp lý vì các văn bia trước năm 1800 được cho là đã được làm thác bản đầy đủ.

Để kiểm chứng giả thuyết này, cần tiến hành phân tích định lượng tổng tập thác bản bằng cách đối chiếu giữa kí hiệu thác bản (yếu tố giúp suy luận thời điểm thực hiện) với niên đại ghi trên văn bia (trước hay sau năm 1800), nghĩa là so sánh thời điểm làm thác bản và niên đại của văn bia.

Biểu đồ 2 - Phân bố thác bản theo thời gian dựa trên niên đại của văn bia



Cơ sở dữ liệu: Bộ sưu tập EFEO được rút gọn, chỉ bao gồm các văn bia có ghi niên đại hoặc có thể xác định niên đại so với năm 1800 (9.536 văn bia, 17.791 thác bản).

Trên biểu đồ này, mỗi cột biểu thị một nhóm gồm một nghìn kí hiệu thác bản, từ nhóm 1.000 đến nhóm 20.000³⁷. Các cột này bị cắt ngang bởi trục hoành, tượng trưng cho năm 1800: phần dưới trục biểu thị tỷ lệ văn bia có niên đại trước năm 1800 (“văn bia cổ”), trong khi phần trên trục thể hiện tỷ lệ văn bia có niên đại sau năm 1800 (“văn bia mới”). Kết quả thu được rất rõ ràng: chỉ duy nhất cột biểu thị nhóm 13.000 có sự cân bằng tương đối. Tất cả các cột đứng trước nó, nằm về phía bên trái và trung tâm biểu đồ, cho thấy sự áp đảo của các văn bia cổ, với tỷ lệ trung bình là 90%, và lên tới 98% trong khoảng kí hiệu từ 8.000 đến 12.999. Ngược lại, tất cả các cột sau nhóm 13.000, nằm về phía bên phải biểu đồ, thể hiện ưu thế vượt trội của các văn bia mới, với tỷ lệ trung bình là 82%.

Hai khối dữ liệu tách biệt như vậy rõ ràng đã phản ánh hai chiến lược thu thập thác bản kế tiếp nhau mà EFEO áp dụng: trước tiên là tập trung vào các văn bia trước năm 1800, sau đó chuyển sang các văn bia sau năm 1800. Bước chuyển từ chiến lược thứ nhất sang chiến lược thứ hai diễn ra trong nhóm kí hiệu 13.000, cụ thể hơn là vào khoảng giữa nhóm này. Quan sát kỹ hơn cho thấy bước ngoặt xảy ra ở kí hiệu 13.432: trước kí hiệu này, 90% là thác bản từ văn bia cổ; sau đó, 80% là thác bản từ văn bia mới. Do đó, để xác định chính xác thời điểm EFEO bắt đầu tập trung vào các văn bia mới, cần biết được thời điểm thực hiện thác bản 13.432 hoặc các thác bản có kí hiệu lân cận. Dữ liệu cụ thể chưa có, nhưng dựa vào các thông tin hỗ trợ đã trình bày bên trên, có thể đưa ra một ước tính hợp lý.

Thứ nhất, theo dữ liệu “153 kí hiệu” của tỉnh Hải Dương, ta biết được rằng nhóm thác bản đạt đến kí hiệu 13.000 sớm

nhất cũng phải vào cuối năm 1930. Thứ hai, theo các thác bản được ghi chú niên đại có nguồn gốc từ tỉnh Vĩnh-Yên, kí hiệu 14.500 được thực hiện vào tháng 3 năm 1938. Như vậy, thác bản 13.432 đã được thực hiện trong khoảng từ tháng 1 năm 1931 đến tháng 3 năm 1938. Vậy nếu tính từ mốc tháng 3 năm 1938 làm điểm tham chiếu để quay ngược lại thời gian trước, và áp dụng tốc độ trung bình của những năm gián đoạn (1920-1940) là khoảng 200 thác bản mỗi năm, thì 1.000 kí hiệu tương đương với thời gian thực hiện là 5 năm. Lập luận này cho phép đặt kí hiệu 13.432 vào năm 1933, có thể là năm 1932 hoặc 1934, nhưng chắc chắn nằm trong khoảng thời gian này.

Từ đây lại nảy sinh một vấn đề hệ trọng về tính nhất quán trong niên đại. Khi đối chiếu giữa niên đại của văn bia và thời điểm thực hiện thác bản, có thể khẳng định chắc chắn rằng bước thay đổi chiến lược của EFEO - cụ thể là chuyển trọng tâm sang các văn bia mới hơn - thực tế đã diễn ra gần một thập kỷ trước “quyết định Coedès” vốn vẫn được xem là khởi nguồn cho sự thay đổi này.

Cách duy nhất để giải quyết mâu thuẫn nói trên là diễn giải lại phát biểu của Coedès. Khi ông khẳng định rằng công tác thác bản đã được khởi động lại “một cách có hệ thống vào năm 1941”, điều đó cần được hiểu là EFEO đã tái thiết lập và đẩy mạnh các chiến dịch vốn đã suy giảm đều đặn trong suốt hai thập kỷ trước đó và cuối cùng là ngừng lại hoàn toàn. Không phải ông nói đến một cách thức mới trong việc lựa chọn văn bia, vì thực tế, cách tiếp cận

này đã được quyết định từ đầu những năm 1930. Điều mà ông muốn nói đến là sự gia tăng về mặt số lượng. Quả vậy, kể từ năm 1933, chiến lược mới khiến số lượng thác bản chỉ tăng thêm khoảng 1.500, là của số văn bia thuộc thế kỷ XIX và XX (tương ứng với các kí hiệu từ 13.500 đến 15.000). Với kinh nghiệm thực địa suốt ba thập kỷ, EFEO thừa hiểu rằng vẫn còn hàng nghìn văn bia cần được xử lý. Do đó, công việc cần được nối lại, và với nhịp độ nhanh hơn, tương đương với tốc độ của thập niên 1910. Chính vì vậy, từ năm 1941 đến 1944, đã có tổng cộng 6.000 thác bản được thực hiện (chiếm 28% tổng kho), trong đó hơn 80% là các văn bia có niên đại sau năm 1800, thậm chí lên đến hơn 86% trong khoảng kí hiệu từ 16.000 đến 19.000.

5. Lựa chọn văn bia: Những khía cạnh cần quan tâm

Thực tế cho thấy EFEO không hoàn toàn cứng nhắc trong việc lựa chọn văn bia để làm thác bản. Mặc dù giai đoạn 1912-1932 vốn được định hướng chỉ tập trung vào các văn bia cổ, vẫn có khoảng 10% là văn bia mới. Ngược lại, ở giai đoạn sau (1933-1944), khi trọng tâm chuyển sang các văn bia mới, vẫn có đến một phần tư là văn bia cổ.

So với giai đoạn cuối, ở giai đoạn đầu, EFEO ít khi chấp nhận các trường hợp ngoại lệ. Chính sự cứng nhắc này đã dẫn đến một vụ giả mạo thác bản. Một người tên Bình đã làm giả toàn bộ hoặc một phần của 517 thác bản liên quan đến 336 văn bia. Thác bản cuối cùng trong số bị giả mạo đó mang kí hiệu 4.903, có thể đã được thực hiện vào cuối năm 1913. Bằng nhiều thủ

đoạn khác nhau, từ khoét giả thô sơ đến thay đổi các ký tự trong phần ghi niên đại, ông ta đã cố tình làm cho các văn bia thực ra thuộc triều Nguyễn nhưng lại trông giống như được khắc trước năm 1800³⁸. Chẳng hạn, thác bản kí hiệu 2.903 ghi niên đại là “năm thứ 17 niên hiệu Chính Hòa” (1696), trong khi thực tế, văn bia gốc - vẫn còn đến ngày nay - được khắc vào “năm thứ 17 niên hiệu Gia Long” (1818). Trước đây, nhiều người, ngay cả bản thân tôi, cũng từng tin rằng ông Bình làm giả vì ông ta được trả công theo số lượng và EFEO sẵn sàng trả giá cao hơn cho các thác bản của văn bia cổ. Tuy nhiên, hiện nay có thể hiểu rằng động cơ chính của hành vi gian lận này là nhằm đáp ứng tiêu chí lựa chọn văn bia mà EFEO đưa ra ở giai đoạn đầu: chỉ quan tâm đến những văn bia có niên đại trước năm 1800. Thay vì phải tìm kiếm những văn bia cổ rải rác tại nhiều địa phương, ông Bình đã giở tiểu xảo: thu gom các văn bia có sẵn trong cùng một làng, rồi dùng nét bút và con dấu để “hô biến” chúng thành văn bia cổ, từ đó tăng nhanh số lượng thác bản để nộp về thư viện và nhận tiền công. Tuy vậy, hành vi này đã nhanh chóng bị phát hiện. Tên của ông ta không còn xuất hiện trên bất kỳ thác bản nào sau thời điểm cuối năm 1913, cho thấy rất có thể hành vi giả mạo đã bị phát giác và ông này đã bị sa thải.

Nếu ông Bình kiên nhẫn chờ đợi thì sẽ thấy rằng không cần thiết phải làm giả niên đại. Vì theo thời gian, EFEO đã dần nói lỏng tiêu chí lựa chọn. Cụ thể, từ kí hiệu 5.000 đến 13.000, tương ứng với khoảng thời gian 1915-1933, tức là sau khi xảy ra

các vụ làm giả nhưng vẫn nằm trong giai đoạn đầu, khi mà về nguyên tắc chỉ tập trung vào các văn bia trước năm 1800, nhưng thực tế vẫn có 551 thác bản của 326 văn bia dựng sau năm 1800, chiếm khoảng 8% tổng số. Vì đã cất công đến những làng mạc xa xôi, nhóm làm thác bản đôi khi vẫn sao chép cả những văn bia tuy không đáp ứng tiêu chí niên đại nhưng được đánh giá là có giá trị. EFEO sẵn sàng tiếp nhận những thác bản “ngoài kế hoạch” đó vào bộ sưu tập, miễn là số lượng không quá lớn. Và như thế không cần thiết phải làm giả nữa. Sự linh hoạt này tiếp tục được duy trì và mở rộng hơn kể từ khoảng năm 1933, khi EFEO quyết định chuyển sang chỉ thu thập các văn bia có niên đại sau năm 1800. Thực tế, trong giai đoạn này, vẫn có khoảng 25% số thác bản thuộc các văn bia trước năm 1800. Nguyên nhân chủ yếu là vì càng về sau, điều kiện kỹ thuật và đặc biệt là phương tiện giao thông (ô tô) càng cải tiến, tạo thuận lợi cho đoàn khảo sát tiếp cận các vùng xa hơn, bao gồm cả những ngôi làng chưa từng được ghé qua ở giai đoạn đầu. Chính vì vậy, việc mở rộng phạm vi làm thác bản được đánh giá là hợp lý và cần thiết để hoàn thiện bộ sưu tập. Và thực tế cho thấy, quyết định ấy là hoàn toàn đúng đắn.

Tuy vậy, việc áp dụng linh hoạt nguyên tắc về niên đại này cũng tạo ra một số vấn đề, đặc biệt là tình trạng trùng lặp. Hiện chưa có danh mục kiểm kê đầy đủ các trường hợp bị trùng, nhưng chỉ riêng thế kỷ XVII, tôi đã xác định được khoảng 20 trường hợp. Ví dụ, văn bia *Hưng tạo kiều bi kí* 興造橋碑記 (1691) xuất hiện hai lần:

kí hiệu 8.544 (thác bản năm 1915-1916) và 19.123 (thực hiện lại năm 1943-1944); cũng có những trường hợp trùng lặp khó giải thích hơn, khi cùng một văn bia được làm thác bản hai lần trong cùng một giai đoạn, như văn bia *Trùng tu Long Khánh tự bi* 重修龍慶寺碑 (1606) được làm thác bản vào năm 1911 (kí hiệu 849), sau đó được in rập lại vào năm 1913 hoặc 1914 (kí hiệu 3.642). Việc loại bỏ các bản trùng ra khỏi tổng tập là cần thiết song phải hết sức thận trọng, vì dù phần lớn trường hợp các thác bản trùng lặp ấy giống nhau hoàn toàn (ví dụ: kí hiệu 6.862-6.865 và 15.820-15.823), nhưng vẫn có những trường hợp khác biệt đáng kể. Chẳng hạn, một ghi chú bằng chữ Hán bên lề thác bản đầu tiên của văn bia *Hậu Thần bi kí* 後神碑記 năm 1648 cho biết tấm bia chỉ có một mặt khắc (6.128); nhưng đây là một sự nhầm lẫn - người làm thác bản lần thứ hai đã sửa lại, xác nhận bia có hai mặt khắc (9.589-9.590). Một trụ khắc có niên đại 1664 đã được làm thác bản vào năm 1917 hoặc 1918 (kí hiệu 10.332-10.335) nhưng thiếu phần trán bia tuyệt đẹp, chi tiết này đã được phục dựng tại thác bản làm lần thứ hai vào năm 1941 hoặc 1942 (kí hiệu 17.587-17.590). Không phải lúc nào thác bản thứ hai cũng có chất lượng tốt hơn: kí hiệu 19112 bị thiếu những dòng cuối cùng của văn bia *Linh Quang tự bi kí* 靈光寺碑記 năm 1619, trong khi kí hiệu 8.546 sao chép đầy đủ; bản kí hiệu 14.635 hầu như không thể đọc được, trong khi kí hiệu 5.108 có chất lượng hoàn hảo; bản kí hiệu 7.098-7.101 thiếu phần tiêu đề, mà phần này lại xuất hiện đầy đủ trong kí hiệu 2.164-2.167, v.v...

Sáng kiến làm thác bản văn khắc Việt Nam, đồng thời ghi chú về vị trí địa lý của chúng, là một quyết định mang tính đột phá. Ý tưởng này do Claude Maitre khởi xướng vào năm 1910, được tiếp nối qua nhiều thế hệ kế nhiệm và đặc biệt được đẩy mạnh trong giai đoạn 1941-1944 dưới sự chỉ đạo của George Coedès. Nhờ đó, một kho tàng di sản quý giá đã được bảo tồn, dù nhiều văn bia bị tổn thất nghiêm trọng do chiến tranh và bất ổn chính trị trong nửa sau thế kỷ XX, thậm chí có lẽ còn bị phá hủy nghiêm trọng hơn nữa trong bối cảnh làn sóng xây dựng bê tông hóa tràn lan ở nông thôn vào đầu thế kỷ XXI. Nhiều văn bia đã bị tái sử dụng để làm tường, móng nhà, nền đường, hoặc bị nghiền nát để nung vôi. Bất kỳ nhà nghiên cứu văn khắc nào khi khảo sát thực địa đều nhận thấy rằng có vô số trường hợp văn bia đã biến mất trong khi thác bản của chúng vẫn còn. Tình huống ngược lại cũng được ghi nhận: một số văn bia hiện vẫn còn trong các đình, chùa nhưng chưa từng được EFEO làm thác bản, không rõ vì lý do gì. Do đó, không thể nói rằng tổng tập của EFEO là hoàn chỉnh. Cơ quan này đã bảo tồn được nhiều văn bia, nhưng cũng bỏ sót không ít. Tuy vậy, xét về số lượng tổng thể và chất lượng kỹ thuật, 20.980 thác bản của EFEO, tương ứng với 11.651 đơn vị văn khắc, chủ yếu là bia đá, đã tạo thành một kho tư liệu vô giá. Trong những năm gần đây, phong tư liệu này đã được bổ sung thêm, nhưng cho đến nay, thực tế là mọi nghiên cứu về văn khắc Việt Nam đều phải dựa chủ yếu vào “bộ sưu tập của EFEO”.

Việc thiết lập nguyên tắc lựa chọn văn bia dựa trên niên đại (trước hay sau năm

1800) không hề dễ dàng, và quá trình thực thi cũng làm nảy sinh nhiều do dự, điều chỉnh và trùng lặp. Tuy nhiên, nguyên tắc này có ưu điểm lớn: nó giúp tránh được một phương thức chọn lọc khác vốn hoàn toàn có thể xảy ra và tiềm ẩn những hậu quả nghiêm trọng - đó là chọn lựa theo nội dung. Về mặt logic, với sứ mệnh bảo tồn di sản, EFEO có thể chỉ hoàn toàn tập trung vào những văn bia có giá trị thẩm mỹ cao gắn với triều đình, quan lại cấp cao, danh sĩ và những công trình nổi bật; và bỏ qua những văn bia nhỏ bé chôn thôn quê, đôi khi khắc bằng chữ Nôm, một phong cách Hán văn đã được Việt hoá rất nhiều, ghi lại những nội dung như sửa cầu, nợ thuế, cung tiến, những chức dịch địa phương nhỏ bé, tiền bạc hay những chi tiết vụn vặt tầm thường mà giới nghiên cứu lịch sử khi ấy ít coi trọng. Tất cả các yếu tố - từ quy chế tổ chức tới quan niệm học thuật đương thời, lẽ ra đều khiến EFEO tránh xa những văn bia xoay quanh tầng lớp bình dân. Nhưng không, Viện đã chọn giữ lại tất cả, dù phải tiến hành trong hai giai đoạn, và để lại cho chúng ta một kho tư liệu trọn vẹn.

Công trình thác bản, với việc ghi chú địa điểm của gần như toàn bộ văn bia, không phân biệt nội dung, đã tạo được ấn tượng mạnh mẽ đối với giới sử học và các nhà nghiên cứu văn bia Việt Nam. EFEO đã cho thấy tầm nhìn vượt thời đại. Trực giác của họ có thể so sánh với sự nhay bén của Maurice Durand sau chiến tranh, khi ông thu mua tại Hà Nội hàng trăm bức tranh dân gian vốn được bán rất rẻ ở các sạp hàng rong, chỉ vì tin rằng một ngày nào đó chúng sẽ trở thành tư liệu quý giá, xứng đáng được nghiên cứu. Thực tế đã minh chứng cho

điều đó: ngày nay bộ sưu tập của ông là độc đáo và là tư liệu để phát hành một ấn phẩm đặc sắc³⁹. EFEO và nhóm làm thác bản đã có những quyết định chính xác. Nhờ họ, ngày nay giới nghiên cứu có trong tay một kho tư liệu phản ánh khách quan thực trạng hệ thống văn bia tại địa phương, không chỉ đồ sộ về mặt số lượng mà còn may mắn là kho tư liệu này không bị giới hạn về mặt nội dung. Công lao ấy xứng đáng được ghi nhận và tri ân một cách trân trọng và sâu sắc./.*

P.P

* Dịch từ nguyên văn tiếng Pháp: “Une mise au point sur la constitution du corpus des estampages du Vietnam (EFEO, 1910-1944)”, *Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient (BEFEO)*, số 109 (2023), tr.275-293.

Người dịch: Dương Thị Hương Giang

Chú thích và tài liệu tham khảo

1. Trịnh Khắc Mạnh, Philippe Papin & Nguyễn Văn Nguyên chỉ đạo chương trình, *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm* (Hà Nội, Viện Nghiên cứu Hán Nôm và EPHE, EFEO 2005-2013, 22 tập, mỗi tập 1000 tr.). Tham khảo công trình bổ sung, Trịnh Khắc Mạnh chủ biên, *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm* (Hà Nội, Viện Nghiên cứu Hán Nôm và EPHE, EFEO), 2007-2020, 11 tập.

2. Một số tác giả đã mô tả ngắn gọn về khối tư liệu hiện có, đặc biệt là ước tính khối lượng và số lượng văn khắc theo từng triều đại; nhưng không hề cung cấp thông tin chi tiết về quá trình hình thành. Người tiên phong trong công việc này là A. L. Fedorin, qua luận án của ông và một số bài báo sau đó. Gần đây, có thể tham khảo Yao Takao, “Trends in the Study of Premodern Vietnamese Epigraphy as Historical Sources: Vietnam and Japan” [Các xu hướng nghiên cứu văn khắc Việt Nam thời tiền hiện

đại như là nguồn sử liệu: Việt Nam và Nhật Bản], *Asian Research Trends [Các xu hướng nghiên cứu châu Á]*, New Series 13, 2018, tr.31-50.

3. Ghi chú cuối cùng vào năm 1931 chỉ cho biết rằng “Bộ sưu tập văn khắc đã tăng thêm 6 thác bản văn khắc Campuchia, 11 thác bản văn khắc An Nam, từ Huế và Lam Sơn”, *BEFEO* 31, 1931, chuyên mục *Chronique* [Kí sự], tr.285-342, tr. 289.

4. Ngược lại, ở đó có những thông tin thú vị về mối quan hệ giữa các nhà nghiên cứu, trong đó có những người rất nổi tiếng.

5. Chúng ta biết đến sự tồn tại của những cuốn sổ theo dõi này khi chúng được nhắc đến một lần duy nhất và vô cùng ngắn gọn trong cuốn *Relevés des monuments anciens du Nord Việt-Nam [Bản đồ vẽ và khảo tả các công trình kiến trúc cổ ở miền Bắc Việt Nam]* của tác giả Louis Bezacier, Paris, EFEO, 1959, *Lời nói đầu*, ghi chú 1, tr.VI. Hiện chưa tìm được những cuốn sổ này.

6. *BEFEO* 30, 1930, “Kí sự”, tr. 185-227, tr. 214.

7. Được Léonard Arousseau trích dẫn trong bài điều văn dành cho Claude Maitre, *BEFEO* số 25, 1925, tr.599- 624, tr.610.

8. Émile Gaspardone, “Fouilles d’Indochine” [Những cuộc khai quật ở Đông Dương], *La Revue de Paris [Tap chí Paris]*, số tháng 11 - tháng 12 năm 1936, tr.615-637, tr.624. Lưu ý rằng đây vẫn chưa nói đến thác bản mà chỉ mới đề cập đến bản thân các văn bia.

9. Được Léonard Arousseau trích dẫn trong bài điều văn dành cho Claude Maitre, sđd, tr.609-610.

10. *BEFEO* số 10, 1910, “Chronique” (Kí sự), tr.445-456, tr.450. Khi nhấn mạnh tầm quan trọng của việc “chụp ảnh trực tiếp các thác bản”, có lẽ Maitre cũng không ngờ rằng chính phương pháp này đã giúp xuất bản toàn bộ thác bản của EFEO trong 22 tập thời gian

sau này, qua đó hiện thực hóa ý tưởng xây dựng “tổng tập văn bia”, điều mà ông đã từng khẩn thiết kêu gọi từ năm 1904. Xem Trịnh Khắc Mạnh, Philippe Papin & Nguyễn Văn Nguyên, *Tổng tập thác bản văn khắc...*, Sđd.

11. *BEFEO* số 10, 1910, mục “Văn bản hành chính”, tr.740-744, tr.741.

12. *BEFEO* số 14, 1914, mục “Văn bản hành chính”, tr.101-106, tr.102.

13. Điều này được EFEO khẳng định rõ ràng khi ghi rằng Arousseau “đã chỉ đạo việc thực hiện thác bản” (*BEFEO* số 14, năm 1914, tr. 102) và rằng Maspero tiếp tục “giám sát công việc làm thác bản văn bia” (*BEFEO* số 16, năm 1916, tr.90).

14. Chữ 梭 *thoa* ở đây nên được đọc là Tuấn.

15. Nguyễn Văn Tô, ví dụ các thác bản N°14.487a-d (chuông, ngày 7 tháng 3), N°14.488a-d (chuông, ngày 17 tháng 3), N°14.491 (chuông, ngày 31 tháng 3), N°14.492a-d (chuông, ngày 26 tháng 3), N°14.496 (chuông, ngày 29 tháng 3), N°14501 (chuông, ngày 14 tháng 3), v.v... Và Ngô Quý Lược, ví dụ: N°14.485a-d (chuông, ngày 10 tháng 3), N°14.486a-d (chuông, ngày 12 tháng 3), N°14.489a-d (chuông, ngày 30 tháng 3), N°14.493a-d (chuông, ngày 24 tháng 3), v.v...

16. Thác bản N°5610, *Vô đề*, thác bản được thực hiện năm 1914.

17. Thác bản N°11302, *Vô đề*, thác bản được thực hiện khoảng năm 1919. Nguyên văn câu ghi chú khá khó hiểu: “hai cái này tròn úp mấy nhau, người ta mới đào thấy”. Người viết dùng từ *tròn* thay vì *chôn*. *Mấy* là phương ngữ của từ *với*. Câu này được viết lại là: “hai cái này chôn úp với nhau, người ta mới đào thấy”. Hiểu theo tiếng Việt hiện đại: Hai bia này được chôn dưới đất trong trạng thái úp mặt bia vào nhau, mới được đào lên”.

18. Ngoại trừ một số ít trường hợp, chẳng hạn hầu hết các thác bản thuộc kí hiệu từ 17.515 đến 17.612.

19. Vấn đề phương pháp liên quan đến việc xác định vị trí văn bia đã được phân tích chi tiết trong công trình của Philippe Papin, *La Chair des stèles: enquête sur les donateurs et les Épigones du Bouddha et des divinités tutélaires, au Vietnam, des origines à la fin du XVIIe siècle* [Sinh thể văn bia: Khảo cứu lịch sử về cung tiến và bầu hậu ở Việt Nam từ khởi nguyên đến cuối thế kỷ XVII] (Les Belles Lettres, Paris, 2022), tr.24-34.

20. *BEFEO* số 10, 1910, “Kí sự”, tr.445-456, tr.450.

21. *BEFEO* số 11, 1911, “Văn bản hành chính”, tr.477-481, tr.480.

22. *BEFEO* số 14, 1914, “Văn bản hành chính”, tr.101-106, “Thư viện”, tr.103.

23. *BEFEO* số 18, 1918, “Kí sự”, tr.45-71, tr.54-55.

24. *BEFEO* số 30, 1930, “Kí sự”, tr.185-227, tr.192 và tr.214.

25. *BEFEO* số 31, 1931, “Kí sự”, tr.285-342, tr.289.

26. Đương nhiên đó là các kí hiệu cao, cụ thể là sau kí hiệu 5.000, vốn được xác nhận là đã đạt được ngay từ năm 1914, và thậm chí sau cả kí hiệu 10.000, mà có lẽ đã được hoàn thành vào khoảng năm 1918.

27. Cần lưu ý rằng một phương pháp tương chừng hợp lý nhưng đã không đem lại kết quả mong muốn, đó là đối chiếu thời điểm khắc dựng một văn bia có niên đại muộn so với kí hiệu thác bản của nó. Lập luận là như sau (ví dụ): một văn bia khắc vào năm 1930 thì không thể được làm thác bản trước năm 1930; nếu văn bia này có một kí hiệu thác bản, thì kí hiệu đó phải được cấp sau năm 1929 (tức là vào năm 1930 hoặc muộn hơn, cho đến khi chương trình kết thúc). Bằng cách nhân số lượng, lẽ ra có thể xác lập một chuỗi “mốc khởi đầu” cho các dãy kí hiệu, chẳng hạn dãy 10.000 bắt đầu sau năm X, dãy 11.000 sau năm Y, v.v... Vì khởi đầu

của một dãy kí hiệu cũng đồng nghĩa với kết thúc của dãy trước đó, nên hoàn toàn có thể suy luận khoảng thời gian tương ứng cho từng dãy. Tuy nhiên, mọi nỗ lực tính toán đều vấp phải nhiều điểm bất nhất, mâu thuẫn và chông chéo. Nguyên nhân chính có lẽ là do kí hiệu thác bản không được cấp ngay tại thời điểm in rập. Nhiều thác bản có thể đã được lưu trữ trong kho của EFEO một thời gian trước khi được đánh số, và thứ tự các kí hiệu không nhất thiết phản ánh đúng trình tự thời gian thực hiện, mà có thể được sắp xếp theo một nguyên tắc khác.

28. Trong giai đoạn này, có thể thấy rõ rằng kí hiệu thác bản càng lớn, vị trí địa lý của các văn bia càng nằm xa hơn so với điểm xuất phát, tức EFEO tại Hà Nội.

29. George Cœdès, *L'École française d'Extrême-Orient de 1940 à 1945* [Viện Viễn Đông Bác Cổ từ năm 1940 đến 1945] (Sài Gòn, S.I.L.I., không năm xuất bản, 31 tr.), Thư viện EFEO, Maison de l'Asie, Paris, ký hiệu Br.902. Tài liệu do Cécile Capot cung cấp, xin chân thành cảm ơn.

30. Phần in nghiêng là do tôi (Philippe Papin) nhấn mạnh.

31. Louis Ferréol de Ferry, “*Les Archives en Indochine*” [Lưu trữ tại Đông Dương], *La Gazette des archives*, số 8, năm 1950, tr.33-41, tr.39.

32. “Tất cả văn bia An Nam sẽ dần dần được rập thành thác bản, trừ những văn bia thuộc thời kỳ Thành Thái và Duy Tân vì có niên đại quá gần. Tuy nhiên, khi các văn bia cùng nằm trong một công trình kiến trúc, thì tất cả đều được làm thác bản, bất kể niên đại, nhằm tạo thành một tổng thể hoàn chỉnh.” *BEFEO* tập 10, năm 1910, “Kí sự”, sđd, tr.450.

33. Chẳng hạn trường hợp ở làng Mậu Lương, nằm không xa Hà Nội, một loạt văn bia có niên đại từ năm 1640 đến năm 1908 được làm thác bản trong cùng một đợt.

34. *BEFEO* số 14, 1914, sđd, tr.103.

35. “Đáng tiếc thay, mặc dù có tinh thần bảo thủ, nhưng người An Nam dường như không có thái độ kính quý đối với các văn bia cổ xưa của dân tộc; họ đục phá chúng không chút do dự vì những lý do hết sức tầm thường; đặc biệt, họ sẵn sàng cạo bỏ minh văn cũ để thay thế bằng những dòng chữ mới. Có lẽ không còn một văn bia nào có niên đại trước triều Lê,” phát biểu của Claude Maitre tại Ủy ban Cổ vật Bắc Kỳ, năm 1904, được Léonard Arousseau dẫn lại trong bài điều văn dành cho ông, sđd, tr.610.

36. Từ đây trở đi, tôi lấy mốc năm 1800 - thay vì chính xác là năm 1802 - làm ranh giới giữa các “văn bia cổ” và “văn bia mới”, không chỉ vì lý do trình bày cho rõ ràng, mà còn bởi trong chú thích của *BEFEO* số 14, năm 1914, cả hai mốc thời gian này đều được đề cập: “... tất cả các văn bia có niên đại trước thế kỷ XIX [1800], tức là trước triều đại hiện tại [1802]”. Việc không xác định rạch ròi giữa hai năm này không ảnh hưởng gì đến các dữ liệu thống kê.

37. Tôi đã chủ động loại trừ 1.000 kí hiệu đầu tiên (thực ra là 1.200 kí hiệu, nhưng tôi làm tròn cho đơn giản) vì đây là các thác bản được

thực hiện ở giai đoạn đầu, vào khoảng năm 1910 hoặc 1911. Khi ấy, EFEO vẫn còn trong quá trình thử nghiệm. Các thác bản này được tiến hành tại Hà Nội và vùng phụ cận, tuân theo một logic thuần túy mang tính địa lý.

38. Liên quan đến các vụ giả mạo, xin tham khảo công trình nghiên cứu độc đáo và giá trị của Nguyễn Văn Nguyên, trong đó tác giả cung cấp danh sách các thác bản bị sửa đổi, các bằng chứng vật lý hoặc văn bản học liên quan đến hành vi làm giả, cùng với nhiều chỉ dẫn kỹ thuật đáng chú ý về cách thức tạo ra các niên đại giả - đặc biệt là việc sử dụng các mảnh đá để làm con dấu và được tái sử dụng nhiều lần: *Khảo sát giám định niên đại thác bản văn bia Việt Nam*, kèm bản dịch tiếng Pháp của Philippe Papin [*La datation des inscriptions du Viêt-Nam: question de méthode*], Hà Nội, EFEO-EPHE, 2007, 378 trang.

39. Xem: Maurice Durand, *Tranh dân gian Việt Nam: Sự tầm và nghiên cứu*, Philippe Papin và Marcus Durand biên soạn, Nguyễn Thị Hiệp và Olivier Tessier dịch và giới thiệu, NXB. Văn hoá - Văn nghệ, 2018 (tái bản: 2023) (chú thích của người dịch).